

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng đến 20 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Dùng ngoài, lượng thích hợp. Rửa sạch dược liệu, cạo bỏ hết lông, giã nát để đắp lên chỗ đau da không bị trầy xước.

Kiêng kỵ

Âm hư, huyết hư không không được dùng.

Ghi chú

Thân rễ của cây Cốt toái bồ lá sồi [*Drynaria quercifolia* (L.) J.Sm] và Cốt toái bồ bạc [*Drynaria bonii* H.Christ.) cũng được sử dụng làm vị thuốc cốt toái bồ nếu đáp ứng các yêu cầu trong tiêu chuẩn trên trừ chỉ tiêu Định lượng; chỉ tiêu Định tính phải sử dụng dược liệu mẫu chuẩn thích hợp để chuẩn bị dung dịch đối chiếu.

CƠM CHÁY (Hoa)

Sambuci javanicae Flos

Hoa được làm khô của cây Cơm cháy (*Sambucus javanica* Blume), họ Cơm cháy (Sambucaceae). Hoa được thu hái ngay sau khi nở, đem phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C.

Mô tả

Hoa khô màu từ vàng nhạt đến vàng nâu, mùi hắc đặc biệt, đường kính 1,5 mm đến 2,5 mm. Năm tràng hoa hình bánh xe, đầu nhọn. Bộ nhị gồm 5 nhị xếp xen kẽ cánh hoa. Bao phấn 2 ô, nứt dọc, hướng ngoài. Bộ nhụy cấu tạo bởi 3 lá noãn chia bầu thành 3 ô, mỗi ô mang 1 noãn. Một số hoa không sinh sản biến thành thể tuyến hình chén, đường kính 1 mm đến 2 mm.

Soi bột

Bột màu vàng nâu, mùi hắc đặc biệt, không vị. Mảnh mô mềm cánh hoa gồm các tế bào hình đa giác, xếp đều đặn, mảnh mô mang lỗ khí, lông tiết đa bào. Hạt phấn màu vàng, hình tròn, có 3 lỗ nảy mầm, lớp vỏ ngoài sù sì, đứng riêng lẻ hay tụ lại thành đám. Mảnh mạch xoắn, mạch điểm.

Định tính

Lấy 10 g bột dược liệu vào túi giấy lọc, cho vào bình Soxhlet, chiết bằng ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) (TT) đến khi dịch chiết không còn màu xanh. Lấy bã ra để bay hơi hết ether dầu hỏa. Cho bã vào bình nón, thêm 30 ml ethanol 90 % (TT), đun cách thủy 15 min, lọc nóng. Lấy dịch chiết làm các phản ứng:

Nhỏ 1 giọt dịch chiết lên tờ giấy lọc, để khô rồi hơi lên miệng lọ có chứa amoniac (TT), màu vàng của vết dịch chiết sẽ tăng lên.

Cho 2 ml dịch chiết vào ống nghiệm, nhỏ 2 đến 3 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT) vào ống nghiệm thấy xuất hiện kết tủa màu vàng, tiếp tục thêm 1 ml nước cất, tủa sẽ tan.

Cho 2 ml dịch chiết vào ống nghiệm, thêm một ít bột magnesi (TT) và 3 đến 4 giọt acid hydrochloric (TT) rồi đun trong cách thủy, dung dịch xuất hiện màu hồng.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 25,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Trước khi dùng cần vi sao (Phụ lục 12.20).

Bảo quản

Đề nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính ôn, hơi có độc. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Tiêu phù lợi tiểu, trừ hàn thấp. Chủ trị thấp thũng (phù do trung tiêu, tương tự hội chứng thận hư), phong hàn thấp tỉ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 10 g đến 12 g, dưới dạng thuốc hãm hoặc sắc.

Kiêng kỵ

Những người tỳ vị hư hàn, phân sống nát, không nên dùng.

CƠM CHÁY (Lá)

Sambuci javanicae Folium

Lá chết được làm khô của cây Cơm cháy (*Sambucus javanica* Blume), họ Cơm cháy (Sambucaceae). Thu hái lá vào khoảng tháng 5 đến tháng 6, lúc cây chưa ra hoa, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Lá khô nhăn nheo, có mùi đặc biệt, dài 9 cm đến 10 cm, rộng 3 cm đến 4 cm, hình trứng nhọn, mép lá xẻ răng cưa, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt. Gân lá hình lông chim, có 9 đến 12 đôi gân phụ, nổi rõ ở mặt dưới.

Vị phẫu

Gân lá: Gân lá lồi lên ở cả mặt trên và mặt dưới. Biểu bì trên gồm một hàng tế bào kích thước tương đối đều nhau, xếp đều đặn, mang lông che chở đơn bào. Mô dày gồm các tế bào có thành dày ở góc, xếp đều đặn ở dưới lớp biểu bì. Mô mềm gồm những tế bào thành mỏng, hình đa giác, kích thước không đều, xếp sát nhau. Giữa gân lá có ba đám libe-gỗ xếp thành hình vòng cung. Đám ở giữa lớn hơn đám ở hai bên. Libe gồm nhiều lớp tế bào nhỏ xếp thành cung ôm

CỦ SÚNG

lấy gỗ. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào xếp đều đặn, ít hoặc không mang lông che chở.

Phiến lá: Biểu bì trên gồm một hàng tế bào kích thước tương đối đều nhau, xếp đều đặn, mang lông che chở đơn bào. Mô giậu gồm hai hàng tế bào hình chữ nhật xếp vuông góc với biểu bì trên. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào xếp đều đặn, ít hoặc không mang lông che chở.

Bột

Bột lá màu xanh xám, mùi đặc biệt, không vị. Lông che chở đơn bào có đầu tù, bề mặt nhẵn. Mảnh mô mềm phiến lá gồm những tế bào thành mỏng, mang lỗ khí và mạch xoắn. Mảnh mạch xoắn. Lỗ khí có 3 tế bào đến 4 tế bào phụ.

Định tính

Lấy 3 g bột dược liệu, loại chất màu bằng cách đun hồi lưu trên cách thủy ở nhiệt độ 80 °C với *ether dầu hòa* (30 °C đến 60 °C) (TT) 2 lần, mỗi lần 30 ml. Lấy bã ra để bay hơi hết *ether dầu hòa*. Cho bã vào bình nón, thêm 10 ml *ethanol 90 %* (TT), đun cách thủy 15 min, lọc nóng. Lấy dịch chiết làm các phản ứng:

Nhỏ 1 giọt dịch chiết lên tờ giấy lọc, để khô rồi hơ lên miệng lọ có chứa *amoniac* (TT), màu vàng sẽ tăng lên. Cho 2 ml dịch chiết vào ống nghiệm, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 3 giọt đến 4 giọt *acid hydrochloric* (TT) rồi đun trong cách thủy khoảng 1 min, dung dịch xuất hiện màu hồng.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt đoạn ngắn, phơi hay sấy khô.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thường xuyên phơi lại, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Khô, ôn, tiêu độc. Vào các kinh thận, bàng quang, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Lợi niệu, tiêu ung, tiêu thũng, nhuận tràng, chỉ thống. Chủ trị: Viêm thận, phù thũng, sang chấn đụng giập, gãy xương, ngã tổn thương, nhuận tràng, lở ngứa, eczema.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 10 g đến 60 g, dạng thuốc sắc hoặc dùng tươi giã nát đắp tại chỗ lượng thích hợp hoặc sắc tắm hoặc bôi tại chỗ.

Kiêng kỵ

Không dùng liều cao kéo dài và khi người hư nhược. Không dùng cho phụ nữ có thai và cho con bú.

CỦ SÚNG

Nymphaeae stellatae Radix

Kiểm thực nam

Rễ phụ phát triển thành củ xung quanh rễ cái, được làm khô của cây Súng (*Nymphaea stellata Willd.*), họ Súng (*Nymphaeaceae*). Thu hái quanh năm. Nhỏ lấy rễ củ con, rửa sạch vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Củ hình trứng, dài 0,7 cm đến 1 cm, đường kính 0,6 cm đến 0,9 cm. Một đầu lõm sâu, đầu kia có 3 vết lõm nhỏ, hẹp và nông. Mặt ngoài màu vàng ngà, trong trắng ngà hoặc trắng xám, chất cứng giòn, củ nhiều chất bột, vị hơi ngọt.

Ghi chú: Loại có thịt trắng ngà là tốt.

Bột

Màu trắng hơi xám. Soi kính hiển vi thấy: nhiều hạt tinh bột hình tròn, hình trứng hoặc hình chuông, dài 4 µm đến 32 µm, rộng 4 µm đến 30 µm. Hạt tinh bột đơn hoặc kép đôi, kép ba, có khi thấy rốn hình vạch hơi cong hoặc phân nhánh. Mảnh mô mềm có tế bào chứa nhiều hạt tinh bột. Mảnh mạch vạch ít gặp.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol - toluen* (90 : 10 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu cho vào bình nón 50 ml, thêm 5 ml *ethanol* (TT), ngâm trong 30 min, thỉnh thoảng lắc, lọc lấy dịch lọc. Dịch lọc đem bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml, được dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy khoảng 1 g bột Củ súng (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 15 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 15 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 20 %* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tỷ lệ vụn nát (Phụ lục 12.12)

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 30,0 %.

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ củ biến màu: Không quá 1,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Chế biến

Loại bỏ tạp chất, sao vàng theo chỉ dẫn tại Phụ lục 12.20, tán nhỏ trước khi dùng.